

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2024/HS-ST
Ngày: 24 - 5 - 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Duy Mỹ Ngọc;

Thẩm phán: Ông Lê Nguyên Khoa;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Trang;

Ông Lâm Hải Trung;

Ông Phạm Văn Tuấn,

Thư ký phiên tòa: Bà Lữ Hồng Ngoan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21/5/2024 và ngày 24/5/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử công khai vụ án hình sự thụ lý số: 04/2024/HSST, ngày 16 tháng 01 năm 2024, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2024/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 3 năm 2024, đối với các bị cáo:

1/ Họ và tên: **Trần Hoàng V**, sinh ngày 06/4/1992 tại tỉnh V.

Nơi cư trú: ấp H, xã H, huyện L, tỉnh V; Nơi ở hiện tại: Số D, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh V; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Không; Con ông: Trần Văn Bé E và bà Nguyễn Thị Bích M; Vợ: Nguyễn Thị Ngọc L (đã ly hôn); Con: Trần Nguyễn Lan B, sinh năm 2012.

Tiền sự: không; Tiền án: không.

Bị bắt tạm giữ tạm giam ngày 26/9/2019, sau đó hủy bỏ biện pháp tạm giam ngày 23/7/2020.

Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú và cấm xuất cảnh, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Trần Hoàng V: ông Nguyễn Hồng N –Luật sư Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư Thành Phố H (có mặt).

Địa chỉ: 2 P, phường N, Quận A, Thành phố H.

2/ Họ và tên: **Nguyễn Ngọc Đ**, sinh ngày 07/7/1995 tại tỉnh V.

Nơi cư trú: ấp A, xã L, huyện L, tỉnh V; Giới tính: Nữ; Tên gọi khác: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 9/12; Nghề nghiệp: Công nhân; Con ông: Nguyễn Thanh H và bà Võ Thị Bé H1; Chồng: không; Con: Nguyễn Ngọc D, sinh năm 2013 và Nguyễn Trung K, sinh năm 2019.

Tiền sự: không; Tiền án: không.

Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú và cấm xuất cảnh, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Ngọc Đ: Ông Võ Tấn T – Luật sư Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh V (có mặt).

Địa chỉ: Số B L, Phường A, thành phố V, tỉnh V.

- *Bị hại:*

1/ Bà **Huỳnh Thúy D1**, sinh năm 1970 (đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ B, ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh V.

2/ Ông **Bùi Thành N1**, sinh năm 1994 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện T, tỉnh V.

3/ Ông **Huỳnh Minh P**, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện T, tỉnh V.

4/ Ông **Lê Thành T1**, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh V.

- *Người làm chứng:*

1/ Ông **Trần Văn N2**, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp P, xã T, huyện T, tỉnh V.

2/ Bà **Lê Thị Hồng P1**, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp P, xã T, huyện T, tỉnh V.

3/ Bà **Phan Thị Thanh T2**, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp P, xã T, huyện T, tỉnh V.

4/ Ông **Tăng Minh T3**, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Số A, ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh V.

5/ Anh **Lê Phan Khánh D2**, sinh năm 1994 (vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh V.

6/ Anh **Nguyễn Phan Quốc C**, sinh năm 1995 (vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh V.

7/ Bà **Nguyễn Thị Bảo Q**, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Số D, ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh V.

8/ Chị **Lê Thị Thanh T4**, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Số C khóm A, phường T, thị xã B, tỉnh V.

9/ Bà **Nguyễn Thị Bích M**, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp H, xã H, huyện L, tỉnh V.

10/ Bà **Phan Thị R**, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Khóm C, phường T, thị xã B, tỉnh V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào cuối năm 2017, Trần Hoàng V có thuê một căn nhà cấp 4 của chị Lê Thị Hồng P1 để ở trọ, V ở trọ được khoảng 02 tháng thì chuyển sang thuê một phòng trọ gần đó cũng thuộc sở hữu của chị P1 để ở trọ (nhà trọ T) tại đây V quen biết với bà Phan Thị Thanh T2.

Thời gian sống tại các địa điểm trên, Vũ tự giới thiệu với nhiều người V là quản lý của Công ty B2 quản lý 06 tỉnh miền Tây, được Công ty B2 cấp xe ô tô và tài xế riêng, Công ty B2 thường tổ chức hội nghị mời nhiều người nên từ đó V đã quen với nhiều cán bộ ở các cơ quan nhà nước.

Khoảng đầu năm 2018, V có thuê xe ô tô dịch vụ tại thị xã B, tỉnh V đi đến Quận T, thành phố C, tài xế lái xe dịch vụ là anh Tăng Minh T3 điều khiển xe đến đón V tại khu vực nhà trọ T9 và trên đường đi có đón bà Phan Thị Thanh T2 để đi cùng. Khi gặp anh T3, Vũ dặn anh T3 là nếu có ai hỏi thì anh T3 phải trả lời: “V và T3 đều ở thành phố H, V là nhân viên công ty B2, quản lý 6 tỉnh Miền Tây, Công Ty cấp riêng cho V xe ô tô, T3 là tài xế riêng”. Khi đến Quận T, thành phố C, trong lúc V đi sang đường mua nước uống thì bị tai nạn giao thông (gãy chân) nên bà T2 đưa V về phòng trọ tại nhà trọ T9 để điều trị .

Trong thời gian ở trọ tại nhà T, V và bà T2 biết được việc bà Huỳnh Thúy D1 (bị hại) đã nhiều lần đến nhà trọ của chị P1 để yêu cầu chị P1 phải trả khoản tiền do ông Trương Hạnh V1 (chồng chị P1) đã vay của bà D1 vào năm 2009 nhưng chưa trả (hiện ông V1 đang định cư tại Mỹ) nhưng bà P1 không đồng ý nên giữa chị P1 và bà D1 đã xảy ra cự cãi với nhau. Cùng thời gian này

bà T2 cũng quen biết với bà D1, cũng là dì ruột của chị P1, bà T2 đang chăm sóc cho V tại phòng trọ nên khi gặp bà T2 bà D1 đã kể lại cho bà T2 việc chị P1 không đồng ý trả cho bà D1 khoản tiền nợ của ông V1. Sau khi nghe bà T2 đã nói với bà D1, bà D1 có thể nhờ V giúp đòi chị P1 trả bà D1 số tiền nợ của ông V1 vì V quen biết nhiều người.

Qua giới thiệu của bà T2, bà D1 đã trực tiếp và nhờ V giúp bà D1, V đồng ý sẽ nhờ người mời chị P1 làm việc để cho chị P1 ký giấy xác nhận nợ và cam kết trả nợ cho bà D1. Bà D1 đã chuyển cho V 20.000.000 đồng.

Sau một thời gian ở trọ tại nhà T, V không trả tiền thuê phòng trọ nên chị P1 không đồng ý cho V tiếp tục thuê phòng nên V đã đến thuê phòng tại nhà trọ S thuộc phường C, thị xã B, tỉnh V.

Do phải điều trị thương tích, V thuê xe ô tô dịch vụ để đi điều trị vết thương, tài xế lái xe dịch vụ là anh Lê Phan Khánh D2. Trên đường đi, V yêu cầu anh D2 dừng xe gần khu vực gần nhà trọ Thành Đạt của chị P1, V điện thoại liên hệ với chị P1 đến gặp V để trả tiền thuê phòng trọ cho chị P1. Chị P1 đến gặp V, V kêu chị P1 vào trong xe, V trả 2.000.000 đồng, V yêu cầu chị P1 làm biên nhận, ký tên, viết họ tên và lăn tay vào biên nhận, đồng thời V yêu cầu chị P1 đưa 02 ngón tay còn dính mực đưa lên để V dùng điện thoại chụp lại ảnh của chị P1 với 02 ngón tay đã lăn. Sau đó, V yêu cầu anh D2 điều khiển xe chở V đến ấp A, xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long để V thăm con của V. Tại đây, V đã nhờ Nguyễn Ngọc Đ (thời gian này Đ em ruột của chị L, V và chị L đã ly hôn), V đã nhờ Đ viết giúp V 01 giấy nhận nợ với nội dung chị P1 thừa nhận nợ bà D1 số tiền 650.000.000 đồng. Sau đó, V nhờ Đ đi thuê đánh máy, khi đánh máy xong mang về đưa cho V, V yêu cầu Đ ký tên, viết họ tên Lê Thị Hồng P1 theo mẫu V đã chụp hình trong điện thoại mà trước đó V đã dùng điện thoại chụp lại trong biên nhận nhận tiền thuê phòng trọ và lăn tay điểm chỉ.

Sau khi nhận lời giúp bà D1 sẽ nhờ người để chị P1 xác nhận nợ thì khoảng 02 ngày sau, V liên lạc với bà D1, V đã đưa thông tin với bà D1: “Anh T5” ở Tòa án đã nhận đơn của bà D1 nhưng để giải quyết cho nhanh thì phải chuyển tiền cho “Thư ký anh T5 tên Nguyễn Ngọc Q1 số tiền 40.000.000 đồng, V đưa số tài khoản của “*Thư ký Nguyễn Ngọc Q1*” cho bà D1. Bà D1 tin tưởng thông tin V cung cấp là thật nên chuyển khoản cho Nguyễn Ngọc Q1 số tiền 40.000.000 đồng (hiện V không khai báo rõ nên không xác minh được cụ thể đối với Nguyễn Ngọc Q1).

Sau đó, V điện thoại với bà D1 thông báo cho bà D1 biết “Tòa án” đã mời chị P1, chị P1 đã xác nhận nợ bà D1 số tiền là 650.000.000 đồng. Sau đó, ngày 08/10/2018, V gửi hình ảnh giấy nhận nợ, qua điện thoại cho bà D1, sau

khi xem bà D1 nói với V *“vì sao Cơ quan mời Lê Thị Hồng P1 xác nhận nợ mà không có đóng dấu”*, V trả lời là do chị P1 mới nhận nợ, chờ họp liên ngành mới đóng dấu. Sau đó, V đã liên hệ với địa chỉ ở thành phố H (hiện V không nhớ rõ địa chỉ) và chuyển các giấy nhận nợ, yêu cầu làm con dấu của Công an tỉnh V trên các giấy đó. Sau khi thực hiện xong, V đã chuyển cho bà D1 và V còn gửi hình ông Lê Thành Tân C1 tòa hình sự Tòa án nhân dân tỉnh V, kèm tin nhắn *“Chị cứ yên tâm a Tân k làm bậy bạ đâu gì CN là nằm ở lĩnh vực của a mà. Nếu a làm bậy thì a da nhận giúp con P1 rồi”* qua điện thoại cho bà D1. Kế tiếp, Vũ chuyển cho bà D1 01 giấy xác nhận nợ do Lê Thị Hồng P1 ký tên, viết họ tên, lăn tay và có con dấu, chữ ký của ông Nguyễn Thanh B1 Phó Giám đốc Công an tỉnh V ghi ngày 14/9/2018.

V tiếp tục đưa thông tin còn nói với bà D1 là chị P1 không có tiền trả nợ cho bà D1 và đồng ý thực hiện theo nội dung cam kết trong giấy xác nhận nợ ngày 23/11/2018 là chuyển tài sản của chị P1 đứng tên cho bà D1 để trừ nợ, khi nào có tiền thì chuộc lại nhưng bà D1 phải đưa tiền cho V, để Vũ g và chuyển tiền vào tài khoản cho *“bảo vệ anh T5”* tên là Nguyễn Phan Quốc C để giám sát chị P1 vì sợ chị P1 bỏ trốn với số tiền là 6.000.000 đồng. Tin tưởng V, bà D1 đã chuyển khoản vào tài khoản do V cung cấp số tiền 6.000.000 đồng thực ra đây là khoản nợ tiền thuê xe của V do D2 đã cho Vũ mượn để trả trước đó và V nói dối để bà D1 chuyển vào tài khoản cho Nguyễn Phan Quốc C là em của D2 để trừ nợ của V. V tiếp tục kêu bà D1 đưa tiền cho V nhiều lần nữa, V lấy lý do là người này (người mà V nhờ giúp cho bà D1) đã bỏ tiền ra trước để lo giúp, giờ bà D1 phải đưa tiền lại để trả, cụ thể V có nhắn tin cho bà D1: *“Chị nghĩ di ảnh giúp mình như vậy mà bjo bị như vậy ảnh cứ gặp e là kêu e năng nỉ chị nhờ chị giúp ảnh. ảnh k còn đường binh nên mới nhờ tới chị, để bể chuyện ảnh lấy tiền quỹ cơ quan là a xong doi luôn do chị. K phải e làm khó gì chị mà a gặp e la hoi. Giấy tờ của tý bjo ảnh đã làm đâu vào đó hết rồi chị cứ yên tâm”*. V còn kêu bà D1 đưa hộ khẩu, giấy chứng minh nhân dân của con bà D1 để V làm thủ tục cho con bà D1 đứng tên tài sản của chị P1 theo nội dung đã cam kết. Ngày 10/12/2018, bà D1 gửi sổ hộ khẩu và giấy Chứng minh nhân dân của con bà tên Lê Thái T6 qua điện thoại cho V và V trả lời qua tin nhắn điện thoại là: *“Ok e chuyển cho a”*.

Như vậy, V liên tiếp điện thoại yêu cầu bà D1 đưa tiền, do tin tưởng Vũ, bà D1 đã trực tiếp hoặc yêu cầu nhân viên của bà D1 là chị Nguyễn Thị Bảo Q; chị Lê Thị Thanh T4 đưa tiền mặt trực tiếp cho V, hoặc chuyển tiền vào tài khoản mà V cung cấp rất nhiều lần tổng số tiền xác định được là 793.163.000 đồng.

Do không nhận được kết quả như lời hứa hẹn V nên bà D1 đã nhiều lần điện thoại hỏi thì V trả lời là “*người nói để người ta làm*”, đưa ra nhiều lý do kéo dài thời gian. Do có sự hoài nghi nên bà D1 đã ghi âm các cuộc gọi giữa bà và V. Ngày 20/5/2019, bà D1 đã có đơn tố giác đối với Trần Hoàng V đã có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà D1 đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh V để giải quyết.

Trong quá trình điều tra, Trần Hoàng V khai nhận vào thời điểm đó V không quen ai và không thể làm được theo như yêu cầu của bà D1 nhưng vì cần tiền nên nhận lời giúp bà D1 và từ đó đã làm giả các giấy xác nhận nợ của chị P1 để lấy tiền của bà D1.

Để thực hiện V đã liên hệ gặp chị P1 để trả nợ tiền thuê phòng trọ mà V còn nợ, khi trả tiền nợ, V yêu cầu chị P1 làm biên nhận, lăn tay, sau đó V dùng điện thoại chụp lại các chi tiết như chữ ký, ảnh của chị P1 với 02 ngón tay còn dính mực đưa lên, sau đó nhờ Nguyễn Ngọc Đ giúp viết nội dung theo lời của V, đánh máy, ký giả chữ ký và viết tên Lê Thị Hồng P1 vào Giấy xác nhận nợ và giấy Cam kết trả nợ, sau đó V liên hệ với địa chỉ làm giả ở thành Phố Hồ Chí Minh để làm giả con dấu chữ ký của Phó giám đốc Công an tỉnh V vào các giấy tờ nêu trên để đưa cho bà D1. Trước đó, V đã chuyển cho bà D1 hình ảnh của Lê Thị Hồng P1 với 02 ngón tay còn dính mực và các giấy xác nhận mà Nguyễn Ngọc Đ đã giúp V ký giả, với mục đích làm cho bà D1 tin tưởng là chị P1 đã thừa nhận nợ, mục đích là để bà D1 tin và chuyển tiền cho V khi V yêu cầu. V thừa nhận đã nhận tiền của bà D1 rất nhiều lần thông qua chuyển khoản và nhận trực tiếp là 770.000.000 đồng, khoản tiền trên V cho rằng đây là khoản tiền mà bà D1 cho V.

Ngoài ra, quá trình điều tra Cơ quan điều tra còn phát hiện: Vào khoảng tháng 3/2018, trong thời gian ở trọ tại nhà trọ của chị P1, V cũng tự giới thiệu V làm Công ty B2 và nói là Công ty cần tuyển tài xế lái xe cho Công ty lương cao, nếu ai có nhu cầu thì liên hệ. Qua giới thiệu của ông N2, anh Bùi Thành N1; anh Huỳnh Minh P, anh Lê Thanh T7 đã liên lạc với V, V nhận hồ sơ xin việc, nhận của anh N1, anh P2, anh T7 mỗi người số tiền 5.000.000 đồng. Tin tưởng V, anh P, anh N1, anh T7 đã nộp hồ sơ xin việc cho V: ngày 24/3/2018, anh P nộp hồ sơ, số tiền 5.000.000 đồng; ngày 02/4/2018, anh N1 nộp hồ sơ, số tiền 5.000.000 đồng; anh T7 cũng nộp hồ sơ, số tiền 5.000.000 đồng. V nhận hồ sơ và tiền của các anh P, anh T7 và anh N1 nhưng không có làm gì để xin việc làm cho P, T7 và N1. Đến hẹn các anh P, anh T7 và anh N1 gặp hỏi V thì V đưa ra nhiều lý do để kéo dài thời gian nên anh P, anh T7, anh N1 nghi ngờ V lừa đảo nên làm đơn tố cáo đến Công an xã T, huyện T, tỉnh V. Công an xã T, huyện T mời V làm việc; tại đây V vẫn cho rằng mình là nhân viên Công ty B2 thừa nhận có nhận

tiền và hồ sơ xin việc của anh P, anh T7 và anh N1, nhận mỗi người số tiền 5.000.000 đồng. Ngày 17/4/2018, V trả lại số tiền cho anh P, anh T7 và anh N1 số tiền nêu trên. Như vậy, V đã chiếm đoạt của anh N1, anh P, anh T7 số tiền 15.000.000 đồng. Nhưng qua điều tra, V không thừa nhận hành vi chiếm đoạt tài sản trên.

- Đối với Nguyễn Ngọc Đ khi V về nhà mẹ ruột Đ, V có đưa cho Đ xem trong điện thoại di động của V có chữ ký, chữ viết Lê Thị Hồng P1 và kêu Đ ký và viết theo. Nghe lời của V, Đ có lấy tập học sinh tập ký nháy và viết Lê Thị Hồng P1 và viết 01 giấy xác nhận nợ thẻ hiện P1 nợ chị D1, 01 bản thẻ hiện nội dung P1 cam kết trả nợ cho chị D1. Viết xong V kêu Đ đem đến chỗ đánh máy Hoa Khôi tại thị trấn L, huyện L, tỉnh V thuê đánh in ra giấy A4. Xong đem về, V kêu Đ ký nháy chữ ký và viết Lê Thị Hồng P1 và lấn tay bằng mực vào rồi đưa hết cho V mang đi. Do trong thời gian V điều trị thương tích do tai nạn giao thông, Đ có đến chăm sóc V nên giữa Đ và V phát sinh tình cảm nên V và Đ có thuê nhà trọ chung sống với nhau. Trong thời gian sống chung, V có mua cho Đ một số tài sản như: Xe mô tô SH, dây chuyền khoảng 03 chỉ vàng 18K, Vòng đeo tay khoảng 03 chỉ vàng 18K.

Kết luận giám định:

- Tại kết luận giám định số: 409/KLGD-PC 09, ngày 28/8/2019; 57/KLGD-PC 09, ngày 19/2/2020; 122/KLGD-PC 09, ngày 20/4/2020 của Phòng K1 Công an tỉnh V kết luận (tài liệu giám định bà Huỳnh Thúy D1 cung cấp 01 Giấy xác nhận, ngày 14/9/2018 có 02 (Hai) dấu vân tay màu đỏ và chữ ký, chữ viết Lê Thị Hồng P1, có dấu mộc Công an tỉnh V màu đỏ và chữ ký Thượng tá Nguyễn Thanh B1 Phó giám đốc Công an tỉnh V; 01 (Một) Giấy xác nhận nợ, ngày 23/11/2018 có 02 (Hai) dấu vân tay màu đỏ và chữ ký, chữ viết Lê Thị Hồng P1, có dấu mộc Công an tỉnh V màu đỏ và chữ ký Thượng tá Nguyễn Thanh B1 Phó giám đốc Công an tỉnh V):

+ Hình dấu tròn có nội dung “C.H.X.H.C.N VIỆT NAM – CÔNG AN TỈNH VĨNH LONG”, dòng chữ “CÔNG AN TỈNH VĨNH LONG – PHÓ GIÁM ĐỐC” và dấu tên “Thượng tá. Nguyễn Thanh B1” là sao chụp.

+ Chữ ký mang tên Thượng tá Nguyễn Thanh B1 không phải là chữ ký Thượng tá Nguyễn Thanh B1 - Phó giám đốc Công an tỉnh V.

+ Dấu vân tay là dấu sao chụp.

+ Chữ ký, chữ viết họ tên “Lê Thị Hồng P1” không phải chữ ký, chữ viết của Lê Thị Hồng P1. (Chữ viết họ tên “Lê Thị Hồng P1” do Nguyễn Ngọc Đ viết ra).

+ Chữ ký, chữ viết họ tên “Lê Thị Hồng P1” là chữ ký, chữ viết sao chụp từ chữ ký, chữ viết họ tên Lê Thị Hồng P1 trên Giấy xác nhận ngày 14/9/2018.

Tại kết luận giám định số: 1015/C09B, ngày 18/3/2020 của Phân Viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận (01 USB chứa các File ghi âm do bà D1 cung cấp):

+ Tiếng nói của người nữ trong các file âm thanh mẫu cần giám định có (có STT: 01, 02, 04, 05, 06, 07, 08 và 09) và tiếng nói của Huỳnh Thúy D1 trong các mẫu so sánh là tiếng nói của cùng một người nói ra (Huỳnh Thúy D1).

+ Tiếng nói của người nam các file ghi âm thanh mẫu cần giám định (có STT: 01, 02, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 24 và 43) và tiếng nói của Trần Hoàng V trong mẫu so sánh là của một người nói ra (Trần Hoàng V).

Vật chứng tài liệu thu giữ gồm:

** Tạm giữ của Trần Hoàng V:*

- 01 (Một) Đơn tố cáo, đề ngày 14/01/2019; 02 (Hai) Biên nhận chuyển tiền (Bản photocopy) người gửi Trần Hoàng V, người nhận Huỳnh Thúy D1; 01 (Một) Phiếu thu, đề ngày 14/8/2019; 01 (Một) Tờ tường trình ghi tên Nguyễn Ngọc Đ; 01 (Một) thẻ ATM của Ngân hàng V3 tên Trần Hoàng V; 01 (Một) sợi dây chuyền bằng kim loại màu vàng; 01 (Một) quyển tập học sinh bên trong có nhiều chữ ký và 01 chữ viết ghi tên Lê Thị H P1; 01 (Một) Biên nhận tiền ngày 21/4/2019, người nhận ghi tên Phan Thị Thanh T2; 01 (Một) điện thoại di động hiệu OPPO màu tím; 01 (Một) điện thoại di động hiệu VIVO màu xanh.

** Tạm giữ của bị cáo Nguyễn Ngọc Đ:* 01 (Một) giấy CMND số: 331719944 tên Trần Hoàng V; 01 (Một) giấy CMND số: 331765389 tên Nguyễn Ngọc Đ.

** Tạm giữ của Huỳnh Thúy D1:* 01 (Một) USB2.0 SONY bên trong có các file ghi âm; 01 (Một) Giấy xác nhận, ngày 14/9/2018; 01 (Một) Giấy xác nhận nợ, ngày 23/11/2018; 02 (Hai) Giấy xác nhận, ngày 14/9/2018; 01 (Một) giấy viết tay (Photo) thể hiện anh V1 mượn chị D1 400.000.000 đồng; 01 (Một) Biên nhận thể hiện thông tin Trần Hoàng V - Chuyên viên quản lý 06 tỉnh miền Tây của Công ty B3.

** Tạm giữ của Phan Thị Thanh T2:* 02 (Hai) Giấy xác nhận, ngày 14/9/2018 có 02 (Hai) dấu vân tay màu đỏ và chữ ký, chữ viết Lê Thị Hồng P1, có dấu mộc Công an tỉnh V màu đỏ và chữ ký Thượng tá Nguyễn Thanh B1 Phó giám đốc Công an tỉnh V; 01 (Hai) Giấy xác nhận, ngày 14/9/2018 có 02 (Hai) dấu vân tay màu đỏ và chữ ký, chữ viết Lê Thị Hồng P1; 01 (Một) Giấy A4 màu trắng; 01 (Một) Giấy tập học sinh thể hiện thông tin của Lê Thị Hồng P1 và

Huỳnh Thúy D1 bằng chữ viết tay; 01 (Một) mẫu giấy tập học sinh thể hiện thông tin Lê Thái N3 và Huỳnh Thúy D1 bằng chữ viết tay; 01 (Một) biên nhận ngày 14/9/2018 thể hiện nội dung Lê Thị Hồng P1 có nhận của V 2.000.000 đồng (Bản chính); 01 (Một) hộp mực màu đỏ có chữ Shing SP3; 01 (Một) cuốn Biên nhận thể hiện thông tin Trần Hoàng V - Chuyên viên quản lý 06 tỉnh miền Tây của Công ty B3.

- Xử lý vật chứng: Ngày 21/10/2019, trả lại giấy CMND số: 331765389 cho Nguyễn Ngọc Đ; ngày 26/7/2020, trả lại giấy CMND số: 331719944 cho Trần Hoàng V.

- Về trách nhiệm dân sự: bà D1 yêu cầu Trần Hoàng V trả lại số tiền chiếm đoạt 793.163.000 đồng.

- Đối với các đương sự khác:

+ Tăng Minh T3 không có hành vi gì giúp cho Trần Hoàng V trong thực hiện tội phạm.

+ Lê Phan Khánh D2 quá trình thuê xe V đã nợ tiền đến 6.000.000 đồng, sau đó V nhờ D2 trả giúp cho chủ xe và Trần Hoàng V xin số tài khoản của D2 để chuyển tiền trả và D2 đã cho số tài khoản của bạn là Nguyễn Phan Quốc C để V chuyển tiền trả.

+ Nguyễn Phan Quốc C hoàn toàn không biết gì về hành vi của Trần Hoàng V, khi nhận được tiền trong tài khoản C đã chuyển lại cho Lê Phan Khánh D2 nên không có dấu hiệu của tội phạm.

+ Bà Phan Thị Thanh T2: yêu cầu Trần Hoàng V phải trả lại cho bà 15.000.000 đồng là số tiền đã mượn của bà để nộp trả lại cho các anh N1, P, T7; V còn nhận của bà T2 số tiền 10.000.000 đồng để giúp 02 đưa con của bà T2 là Phạm Thành H2 và Nguyễn Huỳnh T8 vào làm cho Công ty B2. Tuy nhiên, bà T2 không cung cấp tài liệu có liên quan đến các vụ việc trên và V cũng không thừa nhận nên chưa đủ căn cứ để Cơ quan điều tra xem xét, xử lý.

+ Còn đối với trường hợp tố giác của bà Phan Thị R, đối với Trần Hoàng V, nhận thấy đây là quan hệ vay mượn mang tính chất dân sự không có dấu hiệu phạm tội nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý trong cùng vụ án.

Tại Bản cáo trạng số: 08/CT-VKS-P1 ngày 09/01/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long truy tố bị cáo Trần Hoàng V về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b, khoản 3, Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Truy tố bị cáo Nguyễn Ngọc Đ về tội “Lừa đảo

chiếm đoạt tài sản”, quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 174 Bộ luật Hình Sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Tại phiên tòa, bị cáo Trần Hoàng V không thừa nhận hành vi phạm tội, mà cho rằng bị cáo thực hiện hành vi phạm tội là do bà D1, nhân chứng xúi giục bị cáo thực hiện.

Như vậy, qua lời khai của các bị cáo và các chứng cứ đã thu thập cùng các tài liệu mà các bị hại, nhân chứng cung cấp, cùng các kết quả giám định, cho thấy Viện kiểm sát truy tố bị cáo Trần Hoàng V về 02 tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức” và bị cáo Nguyễn Ngọc Đ về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng người, đúng hành vi phạm tội.

Về tính chất vụ án: Qua tại phiên tòa, kết quả điều tra cho thấy bị cáo Trần Hoàng V trong quá trình thực hiện tội phạm với thủ đoạn, lợi dụng sự tranh chấp mang tính chất dân sự. Từ đó, bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối như: ngụy tạo sự quen biết nhiều cán bộ ở các cơ quan chức năng và hứa hẹn sẽ nhờ vả họ giúp, từ đó đã tạo lòng tin cho các bị hại, và khi các bị hại đã có sự tin tưởng, bị cáo đã đưa nhiều thông tin không có thật, trực tiếp và nhờ bị cáo Đ làm tài liệu giả, thuê làm con dấu, chữ ký giả của cơ quan, người có trách nhiệm để tạo dựng sự tin tưởng cao cho bị hại.

Cùng quá trình đó, bị cáo đưa ra yêu cầu bị hại đưa tiền và bị cáo đã nhận rất nhiều lần tiền mà bị hại đã đưa chuyển khoản hoặc trực tiếp. Hiện tại bị cáo chỉ thừa nhận số tiền 773.000.000 đồng là tiền chuyển khoản, còn các khoản tiền đưa trực tiếp bị cáo không thừa nhận và bị hại cũng đồng ý khoản tiền này.

Qua các chứng cứ mà bị hại cung cấp và kết quả giám định cho thấy: Lời khai của bị hại, là có căn cứ, cũng như số tiền mà cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố là có căn cứ đúng quy định pháp luật.

Xét tính chất vụ án là đặc biệt nghiêm trọng, hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm, vì đã lợi dụng danh nghĩa các cá nhân là cán bộ, cơ quan pháp luật để thực hiện tội phạm. Hành vi đó gây ảnh hưởng rất xấu đến an ninh trật tự, tạo dư luận rất xấu, tạo sự hoài nghi, cũng như làm ảnh hưởng đến uy tín của các cán bộ cơ quan Nhà nước. Do đó, cần phải được xử lý nghiêm để cải tạo giáo dục 02 bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

Đối với bị cáo Đ thực hiện hành vi giúp sức do mối quan hệ tình cảm, bản thân được hưởng lợi ít, không lớn, và bị cáo cùng chịu trách nhiệm hình sự về khoản tiền 753.163.000 đồng với bị cáo V và được trừ 40.000.000 đồng do số tiền này bị cáo V chiếm đoạt trước khi nhờ bị cáo Đ viết giấy giả. Mặt khác hiện

bị cáo là công nhân phải nuôi 02 con nhỏ. Do vậy, khi xử lý cần xem xét chiếu cố đối với bị cáo Đ.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức hình phạt như sau:

- Bị cáo Trần Hoàng V: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội, không thành khẩn khai báo nên không được hưởng tình tiết giảm nhẹ tại điểm s khoản 1 điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Đề nghị xử phạt: Bị cáo Trần Hoàng V từ 13 năm đến 15 năm tù về tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; xử phạt từ 03 năm đến 04 năm tù về tội: Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức. Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 tổng hợp 02 tội đề nghị xử phạt từ bị cáo V từ 16 năm đến 18 năm tù.

Bị cáo Nguyễn Ngọc Đ: Áp dụng điểm a khoản 4 điều 174; điểm t, n, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 54, Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 đề nghị xử phạt bị cáo Đ từ 03 năm đến 04 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Xử lý vật chứng:

+ Tiếp tục tạm giữ: thẻ ATM, điện thoại.

+ Tịch thu tiêu hủy: hộp mực, các vật khám xét thu giữ nhưng không có giá trị như sợi dây kim loại...

- Trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Trần Hoàng V trả cho bà Huỳnh Thúy D1 số tiền 793.163.000 đồng.

- Về án phí: buộc 02 bị cáo nộp án phí theo quy định.

Tại phiên tòa bị cáo V trình bày: Bị cáo không phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và không phạm tội Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức, Viện kiểm sát truy tố không đúng hành vi của bị cáo vì giữa bị cáo và bà D1 có phát sinh tình cảm với nhau nên số tiền bà D1 chuyển tiền vào tài khoản của bị cáo là do bà D1 cho bị cáo, bị cáo yêu cầu hoãn phiên tòa để xem để xem xét dữ liệu trong điện thoại của bị cáo.

Tại phiên tòa bị cáo Đ trình bày: Bị cáo Đ khai nhận: Việc bị cáo bị truy tố về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản là oan cho bị cáo, bị cáo không chiếm đoạt tiền của chị P1, bị cáo không quen biết bà D1.

Người bào chữa cho bị cáo V: Phân tích nội dung vụ án, tính chất và hành vi của bị cáo V chưa đủ yếu tố phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản tiền của bà D1, đề nghị hoãn phiên tòa để làm rõ nội dung dữ liệu lưu trữ trong điện thoại của bị cáo V để điều tra bổ sung để làm rõ hành vi của bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Đ: Phân tích nội dung vụ án, tính chất và hành vi của bị cáo Đ cho rằng hành vi của bị cáo Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chị P1, chị P1 không bị thiệt hại nên hành vi không cấu thành tội phạm.

Các bị cáo nói lời nói sau cùng:

Bị cáo V trình bày: Bị cáo không có tội.

Bị cáo Đ trình bày: Bị cáo không có tội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh V, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, Luật sư bào chữa cho các bị cáo, thì chỉ có bị cáo Trần Hoàng V có khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tuy nhiên, qua xem xét, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp. Các bị hại: Huỳnh Thúy D1 có đơn xin xét xử vắng mặt; Bùi Thành N1, Huỳnh Minh P, Lê Thành T1, người làm chứng Trần Văn N2, Lê Thị Hồng P1, Phan Thị Thanh T2, Tăng Minh T3, Lê Phan Khánh D2, Nguyễn Phan Quốc C, Nguyễn Thị Bảo Q, Lê Thị Thanh T4, Nguyễn Thị Bích M và Phan Thị R được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng. Căn cứ Điều 292, Điều 293 Bộ luật Tố tụng Hình sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những các bị hại, những người làm chứng.

[2] Bị cáo Trần Hoàng V

[2.1] Đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

[2.1.1] Bản thân bị cáo V không phải là nhân viên của Công ty TNHH B2 (sau đây gọi tắt là Công ty B2) vì thời gian từ ngày 04/01/2017 đến ngày 04/02/2017 bị cáo V có ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH S1; Công ty TNHH S1 có ký hợp đồng với Công ty B2 với nghĩa vụ của Công ty TNHH S1 cung cấp lao động để hỗ trợ đội ngũ bán hàng của Công ty B2; bị cáo V đã nghỉ việc tại Công ty TNHH S1 vào cuối tháng 06/2017 (BL 253). Trong thời gian đầu năm 2018, bị cáo V không có việc làm nhưng bị cáo đã đưa thông tin gian dối về bản thân bị cáo là Quản lý của Công ty B4 của 06 tỉnh miền Tây đối với những người có giao tiếp với bị cáo V: chị Lê Thị Hồng P1 (chủ nhà trọ Thành Đạt nơi bị cáo thuê phòng trọ, BL 319), ông Trần Văn N2, anh Lê Phan Khánh D2 (BL 332); anh Tăng Minh T3 (BL 330) là những tài xế lái xe dịch vụ do bị

cáo V thuê xe; các tài liệu chứng cứ đã được thu thập trong quá trình điều tra: Biên nhận nhận tiền của anh N1 (BL 288).

[2.1.2] Từ việc bị cáo V đưa thông tin gian dối về công việc hiện tại của bị cáo, bị cáo V đã đưa ra thông tin gian dối là Công ty B2 đang cần tuyển 05 tài xế lái xe ô tô với tư cách là quản lý của Công ty B2 06 tỉnh miền T bị cáo V sẽ xin việc làm cho ai có nhu cầu. Từ đó, các bị hại anh Bùi Thành N1, anh Huỳnh Minh P, anh Lê Thành T1 đã tin tưởng liên lạc với bị cáo V, bị cáo V yêu cầu các bị hại N1, P, T1 mỗi người nộp cho bị cáo một bộ hồ sơ xin việc làm và số tiền 5.000.000 đồng. Anh N1, anh P, anh T1 đã thực hiện theo yêu cầu của bị cáo V. Sau khi đến ngày hẹn, anh N1, anh P, anh T1 không nhận được thông tin từ nhà tuyển dụng nên đã làm đơn tố cáo hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo V. Bị cáo V cũng đã thừa nhận sau khi nhận tiền của anh N1, anh P, anh T1, bị cáo V không gửi hồ sơ xin việc của anh N1, anh P, anh T1 đến Công ty B2 cũng như bất kỳ cơ quan, tổ chức, nào để xin việc làm cho các anh N1, anh P, anh T1 mà chiếm đoạt số tiền của anh N1, anh P, anh T1. Đến khi các anh N1, anh P, anh T1 phát hiện hành vi gian dối của bị cáo V đã tố cáo cơ quan chức năng. Như vậy, số tiền bị cáo chiếm đoạt của các anh N1, anh P, anh T1 mỗi bị hại là 5.000.000 đồng.

[2.1.3] Cũng bằng thủ đoạn đưa ra thông tin gian dối là quản lý của Công ty B4 06 tỉnh miền Tây khi bị cáo V thuê phòng trọ tại nhà trọ Thành Đạt của chị Nguyễn Thị Hồng P3, bị cáo V biết việc bà Huỳnh Thúy D1 (bị hại) có tranh chấp tiền vay giữa bà D1 và chồng của chị P3 là ông Trương Hạnh V1 (do ông V1 đã định cư tại H nên bà D1 đến yêu cầu chị P3 trả nợ bà D1 thay ông V1). Từ đó, bị cáo V được bà Phan Thị Thanh T2 (dì ruột chị P3 giới thiệu), bị cáo V liên lạc với bà D1 và đưa ra thông tin với bà D1 bị cáo có quen biết nhiều cán bộ cơ quan Nhà nước nên có thể nhờ những người này mời chị P3 đến làm việc để buộc chị P3 đồng ý trả khoản nợ của ông V1 cho bà D1, để tạo sự tin tưởng của bà D1, bị cáo V đã thực hiện các thủ đoạn, hành vi gian dối như sau:

- Do trong thời gian thuê phòng trọ của chị P3 bị cáo V còn nợ tiền phòng trọ của chị P3. Ngày 14/9/2018, bị cáo V hẹn chị P3 đến gặp bị cáo V để bị cáo V trả tiền phòng trọ cho chị P3, khi gặp chị P3, bị cáo V trả chị P3 số tiền 2.000.000 đồng. Bị cáo V yêu cầu chị P3 viết biên nhận nhận tiền 2.000.000 đồng, chị P3 ký, ghi họ tên Lê Thị Hồng P1 và lấn tay (hai ngón trỏ, BL 365) vào biên nhận. Bị cáo V dùng điện thoại chụp lại chữ ký, chữ viết họ tên của chị P1, dấu lấn tay của chị P1.

- Sau khi có chữ ký, chữ viết tên của chị P1, bị cáo V đến nhà bị cáo Nguyễn Ngọc Đ để thăm con gái ruột bị cáo (bị cáo V và chị Nguyễn Thị L (chị ruột bị cáo Đ) là vợ chồng nhưng đã ly hôn năm 2016, con chung giữa bị cáo V và chị L do ba, mẹ ruột chị L nuôi dưỡng). Tại đây, bị cáo V đã nhờ bị cáo Đ

viết giấy xác nhận nợ giữa bà D1 và chị Lê Thị Hồng P1 (nội dung giấy xác nhận nợ do bị cáo đọc cho bị cáo Đ viết tay). Sau đó, bị cáo V nhờ bị cáo Đ đi thuê đánh máy vi tính nội dung giấy xác nhận nợ ngày 14/9/2018 do bị cáo Đ viết. Khoảng 02 ngày sau bị cáo V đến nhà bị cáo Đ, bị cáo Đ đưa cho bị cáo V các giấy xác nhận nợ có nội dung chồng chị P1 có vay của bà D1 số tiền 650.000.000 đồng, chị P1 xin đứng ra chịu trách nhiệm và lãnh trả số tiền gốc, tiền lãi cho bà D1 đã đánh máy xong cho bị cáo V xem. Bị cáo V đưa cho bị cáo Đ xem chữ ký, chữ viết họ tên của chị P1 trong điện thoại của bị cáo V để đưa cho bị cáo Đ xem mẫu và yêu cầu bị cáo Đ giả chữ ký, viết họ tên của chị P1 để ký và viết tên chị P1 vào Giấy xác nhận nợ đã được đánh vi tính. Để ký tên và viết chữ họ tên của chị P1 cho giống bị cáo Đ đã lấy một quyển tập để tập ký tên và viết tên chị Lê Thị Hồng P1 nhiều lần (BL 437) đưa cho bị cáo V xem, bị cáo V xác định đã giống, chữ viết của chị P1, bị cáo Đ ký và viết họ tên Lê Thị Hồng P1 vào giấy xác nhận ngày 14/9/2018 (BL 397).

- Sau khi bị cáo V và bị cáo Đ thực hiện việc ký và viết họ tên của chị P1 vào Giấy xác nhận ngày 14/9/2018 (BL 397) bị cáo V chụp tài liệu này gửi từ tài khoản mạng xã hội của bị cáo V với tên “A di đà phật” đến tài khoản mạng xã hội (Zalo) của bà D1 để xác nhận việc chị P1 đã cam kết trả khoản tiền nợ 650.000.000 đồng của ông V1 nợ bà D1 cho bà D1.

- Khi nhận được nội dung Giấy xác nhận nêu trên bà D1 thắc mắc không có con dấu của Cơ quan Nhà nước.

- Để tạo sự tin tưởng của bà D1 bị cáo liên hệ làm giả con dấu của Công an tỉnh V, chữ ký của thượng tá Nguyễn Thanh B1 Phó Giám đốc Công an (Cơ quan điều tra không xác định được đối tượng làm con dấu giả cho bị cáo nên không xử lý). Khi có được con dấu bị cáo đã đóng dấu Công an tỉnh V và chữ ký của Phó Giám đốc Công an tỉnh V thượng tá Nguyễn Thanh B1 vào giấy xác nhận ngày 14/9/2018 và chụp tài liệu này gửi qua tài khoản Zalo gửi cho bà D1. Sau đó, bị cáo Vũ h bà D1 giao cho bà D1 bản chính giấy xác nhận ngày 14/9/2018 cho bà D1, có xác nhận của Phó Giám đốc Công an tỉnh V (BL 397).

Bà D1 cho rằng do bà D1 và bị cáo đã thỏa thuận việc bị cáo nhờ các cơ quan có thẩm quyền giúp đòi khoản tiền nợ của ông V1 (chồng bà P1) bà D1 đã trực tiếp đưa tiền và chuyển khoản nhiều lần cho bị cáo số tiền 2.251.000.000 đồng, bị cáo V không thừa nhận chỉ thừa nhận có nhận của bà D1 nhiều lần với số tiền 793.163.000 đồng với lý do số tiền này bà D1 cho bị cáo để bị cáo tiêu xài, chữa bệnh (phẫu thuật gãy chân) là không có căn cứ, chính tại cơ quan điều tra bị cáo V đã khai nhận có Luật sư bào chữa cho bị cáo tham gia tại bút lục số 528, 529 bị cáo V đã thừa nhận bị cáo V có nhận của bà D1 khoảng 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng: *“tôi nhận tiền của chị D1 để giúp chị D1 đòi tiền Lê Thị Hồng P1 nợ chị D1”*.

Đồng thời, tại bản dịch nội dung file ghi âm (Kết luận 1015/C09B, ngày 18/3/2020 của Phân Viện Khoa học hình sự tại Thành phố H) giữa bị cáo V và bà D1 có thỏa thuận việc bà D1 nhờ bị cáo V có quan hệ quen biết làm việc với chị P1 để chị P1 trả số tiền nợ của ông V1 cho bà D1. Bà D1 và nhân viên của bà D1 (chị T4, chị Q) đã nhiều lần chuyển tiền vào tài khoản của bị cáo V; bà D1 nhiều lần trao đổi nói chuyện với bị cáo V, việc chị P1 phải trả tiền hoặc giao tài sản của chị P1 cho bà D1, nếu không thực hiện được bị cáo sẽ hoàn trả tiền lại cho bà D1 (BL 591-607).

Ngoài ra, còn các tài liệu chứng cứ khác như:

Ngày 08/10/2018, bị cáo V đã gửi hình ông Lê Thành Tân C1 tòa Hình sự Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, kèm tin nhắn *“Chị cứ yên tâm a Tân k làm bậy bạ đâu gì CN là nằm ở lĩnh vực của a mà. Nếu a làm bậy thì a da nhận giúp con P1 rồi”* (BL 625).

Do đó, bị cáo V cho rằng số tiền bà D1 chuyển vào tài khoản của bị cáo V từ 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng là do bà D1 tặng cho bị cáo V. Bà D1 cho rằng đã chuyển tiền vào tài khoản của bị cáo V, đưa tiền mặt cho bị cáo V số tiền 793.163.000 đồng. Xét, trong quá trình điều tra đã tiến hành thu thập các giao dịch chuyển khoản tại số tài khoản 0071001094388 của bị cáo V từ ngày 08/11/2018 đến ngày 11/4/2019 do bà D1, chị Q, chị T4 đã chuyển tiền vào tài khoản của bị cáo V, chuyển tiền vào tài khoản của anh Q1, anh C tổng cộng số tiền 738.000.000 đồng (BL 263-274; 940-947), số tiền còn lại 55.163.000 đồng không có chứng cứ chứng minh bà D1 đã giao tiền (tiền mặt) cho bị cáo V.

Từ những căn cứ [2.1.2][2.1.3] xác định bị cáo V đã thực hiện thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt của bà D1 số tiền 738.000.000 đồng; chiếm đoạt của anh N1, anh T1, anh P mỗi người số tiền 5.000.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo V đã cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V truy tố bị cáo V về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là đúng theo quy định của pháp luật.

[2.2] Đối với tội: Sử dụng con dấu giả của cơ quan, tổ chức.

Ngày 08/10/2018, bị cáo V đã gửi hình ảnh các giấy nhận nợ qua điện thoại của bà D1. Sau khi xem bà D1 nói với bị cáo V *“vì sao Cơ quan mời Lê Thị Hồng P1 xác nhận nợ mà không có đóng dấu”* V trả lời là do chị P1 mới nhận nợ, chờ hợp liên ngành mới đóng dấu. Sau đó, bị cáo V đã liên hệ với địa chỉ ở thành phố Hồ Chí Minh (hiện V không nhớ rõ địa chỉ) để làm giả con dấu của Công an tỉnh V. Sau đó, sử dụng các con dấu này trên giấy xác nhận nợ của chị P1 do bị cáo V, bị cáo Đ tạo ra.

Tại kết luận giám định số: 409/KLGD-PC 09, ngày 28/8/2019; 57/KLGD-PC 09, ngày 19/2/2020; 122/KLGD-PC 09, ngày 20/4/2020 của Phòng K1 Công an tỉnh V kết luận:

+ Dấu hình tròn có nội dung : “C.H.X.H.C.N VIỆT NAM- CÔNG AN TỈNH VĨNH LONG” ,dòng chữ: “ CÔNG AN TỈNH VĨNH LONG- PHÓ GIÁM ĐỐC’ và dấu tên : “ Thượng tá. Nguyễn Thanh B1” là sao chụp.

+ Chữ ký mang tên Thượng tá Nguyễn Thanh B1 không phải là chữ ký thượng tá Nguyễn Thanh B1 - Phó Giám đốc Công an tỉnh V (Giấy xác nhận, ngày 14/9/2018).

+ Dấu hình tròn có nội dung : “C.H.X.H.C.N VIỆT NAM- CÔNG AN TỈNH VĨNH LONG” ,dòng chữ: “CÔNG AN TỈNH VĨNH LONG là hình sao chụp (Giấy xác nhận ngày 23/11/2018).

Do đó, bị cáo V phải chịu trách nhiệm hình sự với hành vi làm giả các tài liệu nêu trên. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V truy tố bị cáo Trần Hoàng V về tội Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ đúng pháp luật.

[3] Đối với bị cáo Nguyễn Ngọc Đ:

Khi bị cáo V có nhờ bị cáo Đ viết giùm giấy xác nhận nợ thể hiện nội dung chị P1 thừa nhận tiền của bà D1 cam kết trả nợ cho bà D1, khi viết xong bị cáo V nhờ bị cáo Đ thuê đánh máy vi tính lại nội dung giấy xác nhận nêu trên. Bị cáo Đ đã thuê đánh máy vi tính xong đem về đưa cho bị cáo V xem; bị cáo V có đưa cho bị cáo Đ xem mẫu chữ ký và chữ viết thật của chị P1 (do bị cáo V chụp lại trong điện thoại của bị cáo V) và kêu bị cáo Đ ký và viết họ, tên của chị P1, bị cáo Đ ký và viết họ, tên Lê Thị Hồng P1 và đưa cho bị cáo V. Như vậy, bị cáo Đ đã giúp sức cho bị cáo V thực hiện các thủ đoạn gian dối, giả chữ ký, chữ viết của chị P1 tại giấy xác nhận ngày 14/9/2018 để gửi cho bà D1 tạo sự tin tưởng của bà D1 đối với bị cáo V, bị cáo Đ thực hiện với ý thức tích cực thể hiện khi bị cáo V đưa cho bị cáo Đ mẫu chữ ký, chữ viết thật của chị P1. Để ký và viết cho giống chữ ký, chữ viết họ, tên của chị P1 bị cáo Đ đã sử dụng một quyển tập để tập ký và viết họ tên Lê Thị Hồng P1 nhiều lần để cho giống với mẫu chữ ký, viết họ tên thật của chị P1 và đưa cho bị cáo V xem, khi bị cáo V xác nhận đã giống với mẫu chữ viết, chữ ký của chị P1, bị cáo Đ đã ký chữ ký, chữ viết họ tên Lê Thị Hồng P1 tại góc bên phải mục người cam kết vào giấy xác nhận ngày 14/9/2018 (tài liệu bị cáo đã đi thuê đánh máy). Bị cáo Đ cũng thừa nhận bản thân bị cáo Đ nhận thức được hành vi giả chữ ký, chữ viết người khác vi phạm pháp luật. Đồng thời, bị cáo Đ cũng nhận được lợi ích vật chất từ bị cáo V khi bị cáo V sử dụng khoản tiền nhận của bà D1 đã mua cho bị cáo Đ: Một xe mô tô SH, một sợi dây chuyền 18K khoảng 03 chỉ vàng; 01 vòng vàng

18K 03 chỉ vàng (sau đó bị cáo V đã yêu cầu bị cáo Đ giao lại cho bị cáo V, bị cáo Đ đã giao tài sản cho bị cáo V), trong thời gian bị cáo V và bị cáo Đ thuê nhà chung sống với nhau thì mọi chi phí sinh hoạt đều do bị cáo V chi trả. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V truy tố bị cáo Đ về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 174 Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 trên là có căn cứ. Tuy nhiên, số tiền bị cáo Đ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo V là 692.000.000 đồng (738.000.000 đồng – 40.000.000 đồng chuyển vào tài sản của Q1 - 6.000.000 đồng chuyển vào tài sản của C).

[4] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội xâm phạm đến khách thể được Luật Hình sự bảo vệ là quyền sở hữu của người khác về tài sản. Trong khi mọi người đang tích cực lao động tạo ra của cải vật chất cho mình và góp phần làm giàu cho xã hội, bị cáo đã làm ngược lại muốn có tài sản để sử dụng cho lợi ích cá nhân nhưng không lo lao động sản xuất để có thu nhập hợp pháp mà lợi dụng sự tin tưởng của người khác để chiếm đoạt tài sản của họ để làm của riêng mình để tiêu xài; hành vi sử dụng con dấu giả của cơ quan, tổ chức của bị cáo V đã xâm phạm trật tự quản lý hành chính, sự hoạt động đúng đắn và uy tín của cơ quan Nhà nước trong quản lý hành chính, gây mất trật tự xã hội ở địa phương, đi ngược lại chủ trương của Đảng và Nhà nước về cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống Văn hóa ở khu dân dân cư. Vì thế, cần xử phạt các bị cáo một mức hình phạt nghiêm trọng xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo để răn đe giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[5] Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

[5.1] Đối với bị cáo V: Bị cáo phạm tội nhiều lần là tình tiết tăng nặng được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ Luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra ban đầu, bị cáo V thành khẩn khai báo nhưng sau đó bị cáo V không thành khẩn khai báo, không thể hiện sự ăn năn hối cải; nhiều lần từ chối làm việc với người tiến hành tố tụng trong giai đoạn điều tra nên bị cáo không được hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại Điều 51 Bộ Luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[5.2] Đối với bị cáo Đ: không có tình tiết tăng nặng; trong giai đoạn điều tra bị cáo thành khẩn khai báo, tích cực hợp tác với cơ quan trong quá trình giải quyết vụ án; khi phạm tội bị cáo đang mang thai, bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, đang nuôi con nhỏ là các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm n, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ Luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[6] Bị cáo V yêu cầu Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để tiến hành mở các dữ liệu trong hai điện thoại của bị cáo V; các giấy xác nhận của bà P1 không phải là bản gốc nên kết luận giám định không đúng vì bị cáo V đã xé bỏ bản gốc

các tài liệu nêu trên; bị cáo bị oan, bị cáo không lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà D1. Yêu cầu của bị cáo:

- Hoãn phiên tòa để tiến hành mở các dữ liệu trong hai điện thoại bị cáo V là không có căn cứ. Bởi:

+ Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh V đã trưng cầu giám định Phân viện Khoa học Hình sự tại thành phố H: Phục hồi; trích xuất dữ liệu từ hai điện thoại di động hiệu Vivo và O mà cơ quan Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh V đã thu giữ của bị cáo V.

+ Ngày 03/9/2020, Phân viện Khoa học Hình sự tại thành phố H Phân viện kỹ thuật hình sự đã có Bản kết luận giám định số: 3466/C09B về kết quả Phục hồi; trích xuất dữ liệu từ hai điện thoại di động hiệu Vivo và O mà cơ quan Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh V đã thu giữ.

+ Ngày 09/9/2020, Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh V đã có thông báo số: 27 Thông báo kết quả giám định: Phục hồi; trích xuất dữ liệu từ hai điện thoại di động hiệu Vivo và O mà cơ quan Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh V đã thu giữ và đã tổng đạt, đã thông báo cho bị cáo V biết và bị cáo V không có ý kiến (BL 615).

- Các giấy xác nhận của bà P1 không phải là bản gốc nên kết luận giám định không đúng vì bị cáo V2 đã xé bỏ bản gốc các tài liệu nêu trên là không có căn cứ. Bởi: Tài liệu Giấy xác nhận ngày 14/9/2018 có chữ ký, viết tay Lê Thị Hồng P1, có hai dấu vân tay, có dấu mộc Công an tỉnh V Phó Giám đốc, chữ ký của Thượng tá Nguyễn Thanh B1 là tài liệu cần giám định bản chính, có xác nhận của bà Huỳnh Thúy D1 giao nộp ngày 23/5/2019, có xác nhận của bị cáo Nguyễn Ngọc Đ ngày 11/3/2020 nội dung: *“Chữ kí và chữ viết bên người viết Lê Thị Hồng P1 là do tôi kí và viết ra”* (BL 397).

- Bị cáo V cho rằng bị cáo bị oan, bị cáo V không lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà D1 là không có căn cứ như đã nhận định tại mục [2.1.2] [2.1.3].

[7] Bị cáo Đ cho rằng bị cáo bị oan mặc dù bị cáo có giả chữ ký, chữ viết của chị P1, nhưng chị P1 không bị thiệt hại, bị cáo không biết bà D1 là không có căn cứ như đã nhận định tại [3].

[8] Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo V bồi thường cho bà D1 số tiền đã chiếm đoạt 738.000.000 đồng (Bảy trăm ba mươi tám triệu đồng).

Đối với khoản tiền bị cáo V chiếm đoạt của anh N1, anh P, anh T1 bị cáo V đã hoàn trả lại số tiền nêu trên cho các bị hại xong, không xem xét.

[9] Vật chứng: Trả lại cho bị cáo V 01 thẻ ATM ngân hàng V3 tên Trần Hoàng V; giữ lại số tiền trong tài khoản thẻ ATM ngân hàng V3 tên Trần Hoàng V (số dư tài khoản) 348.872 đồng (ba trăm bốn mươi tám ngàn tám trăm bảy mươi hai nghìn đồng); một chiếc điện thoại Oppo tím; một điện thoại Vivo màu xanh của bị cáo V.

Tịch thu tiêu hủy 01 hộp mực màu đỏ có chữ Shing SP3; một hộp niêm phong, giấy niêm phong ghi ngày 26/6/2020 (theo biên bản niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ ngày 26/6/2020 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh V).

[10] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V là có căn cứ chấp nhận.

[11] Xét lời bào chữa cho bị cáo Trần Hoàng V là không có căn cứ chấp nhận như nhận định tại [6].

[12] Xét lời bào chữa cho bị cáo Nguyễn Ngọc Đ là không có căn cứ chấp nhận như nhận định tại [7].

[13] Về án phí: Buộc bị cáo Trần Hoàng V nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm 36.900.000 đồng (ba mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng).

Buộc bị cáo Nguyễn Ngọc Đ nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố bị cáo Trần Hoàng V phạm tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội Sử dụng con dấu giả của cơ quan, tổ chức; bị cáo Nguyễn Ngọc Đ phạm tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

1/Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 55, Điều 56, Điều 38, Điều 17 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Trần Hoàng V 13 (mười ba) năm tù về tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; 03 (ba) năm tù về tội: Sử dụng con dấu giả của cơ quan, tổ chức. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Trần Hoàng V chấp hành hình phạt chung của 02 tội là 16 (mười sáu) năm tù.

Thời gian chấp hành hình phạt tù của bị cáo V được tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành án hoặc bị cáo bị bắt chấp hành án được trừ vào thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 26/9/2019 đến ngày 23/7/2020.

2/ Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm n, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 38 và Điều 17 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc Đ 04 (bốn) năm tù về tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Thời gian chấp hành hình phạt tù của bị cáo Đ được tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành án hoặc bị cáo bị bắt chấp hành án.

3/ Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Buộc bị cáo Trần Hoàng V bồi thường bà Huỳnh Thúy D1 số tiền 738.000.000 đồng (bảy trăm ba mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4/ Về xử lý vật chứng:

Áp dụng Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 và Điều 47 Bộ Luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Trả lại cho bị cáo V 01 thẻ ATM ngân hàng V3 tên Trần Hoàng V; giữ lại số tiền trong tài khoản thẻ ATM ngân hàng V3 tên Trần Hoàng V (số dư tài khoản) 348.872 đồng (ba trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm bảy mươi hai nghìn đồng); một chiếc điện thoại Oppo màu tím; một điện thoại Vivo màu xanh của bị cáo V (một gói niêm phong có chữ ký Võ Tá Trần N4 và Huỳnh Quốc P4 còn nguyên vẹn theo biên bản đóng gói, niêm phong và giao nhận lại đối tượng giám định, ngày 3/9/2020 của C09B).

Tịch thu tiêu hủy 01 hộp mực màu đỏ có chữ Shing SP3; một hộp niêm phong, giấy niêm phong ghi ngày 26/6/2020 (theo biên bản niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ ngày 26/6/2020 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh V).

Hiện do Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh V quản lý theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 16/11/2020.

5/ Về án phí:

Buộc bị cáo Trần Hoàng V nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm 36.900.000 đồng (ba mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng).

Buộc bị cáo Nguyễn Ngọc Đ nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử công khai có mặt các bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được

tổng đạt hợp lệ hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại UBND xã, phường, thị trấn nơi cư trú của các đương sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC: 01;
- VKSNDCC: 01;
- VKSND TVL: 01;
- VP CQCSĐT CATVL: 01;
- Phòng HSCAVL: 01;
- Cục THADS TVL: 02;
- Sở Tư pháp: 01;
- THAHS CAVL: 01;
- TTG: 00;
- Bị cáo: 02;
- Bị hại: 04;
- UBND bị cáo cư trú: 02;
- PKTNV + TNV: 02;
- Lưu: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đặng Duy Mỹ Ngọc